



LILAMA 45-3

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 -
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	<i>19</i>
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>20</i>
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>21</i>
<i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	<i>22</i>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.615.109.863	291.004.653.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.409.841.911	7.200.181.619
1. Tiền	111	V.01	2.409.841.911	7.200.181.619
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.715.201.627	126.696.830.865
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	181.713.601.973	134.208.203.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.751.779.533	1.672.087.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.442.114.453	296.940.979
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.439.823.825	1.151.717.097
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.632.118.157)	(10.632.118.157)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	175.490.066.325	157.107.640.709
1. Hàng tồn kho	141		175.490.066.325	157.107.640.709
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.911.217.677	55.462.479.016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.662.050.000	989.450.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.662.050.000	989.450.000
II. Tài sản cố định	220		27.993.327.709	25.617.538.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	15.773.051.419	18.118.962.338
- Nguyên giá	222		64.919.441.545	67.710.043.810
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(49.146.390.126)	(49.591.081.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	12.204.692.971	7.471.992.671
- Nguyên giá	225		14.672.996.963	8.672.996.963
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(2.468.303.992)	(1.201.004.292)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	15.583.319	26.583.323
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(39.416.681)	(28.416.677)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	3.367.247.076	868.107.301
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.367.247.076	868.107.301
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	20.600.000.000	25.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.600.000.000	25.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.288.592.892	2.387.383.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.288.592.892	2.387.383.383
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		414.526.327.540	346.467.132.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		338.196.131.490	270.489.513.246
I. Nợ ngắn hạn	310		333.712.784.551	267.214.708.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	50.885.867.152	25.398.662.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.907.649.645	42.433.459.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.038.238.212	6.744.076.739
4. Phải trả người lao động	314		3.453.977.578	2.719.878.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.405.653.000	1.219.418.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	62.327.677.904	52.389.944.255
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	13.760.141.796	6.037.495.995
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	129.131.654.913	129.083.054.206
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		801.924.351	1.188.718.863
II. Nợ dài hạn	330		4.483.346.939	3.274.804.420
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	4.483.346.939	3.274.804.420
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.330.196.050	75.977.618.963
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	76.330.196.050	75.977.618.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.722.515.419	32.638.127.003
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.047.493.388	2.035.437.900
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.282.515.243	2.026.382.060
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.057.912.607	1.036.041.465
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		224.602.636	990.340.595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		414.526.327.540	346.467.132.209

Người lập biểu

Nguyễn Thế Giang

Kế toán trưởng

Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	194.124.688.197	166.186.365.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		194.124.688.197	166.186.365.684
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	171.118.585.381	136.763.568.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.006.102.816	29.422.797.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	72.015.780	38.409.658
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.512.354.430	15.205.275.398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.507.676.830	15.195.711.408
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.216.420.189	13.068.477.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-650.656.023	1.187.453.686
11. Thu nhập khác	31		1.230.309.092	313.727.273
12. Chi phí khác	32		118.095.936	231.513.528
13. Lợi nhuận khác	40		1.112.213.156	82.213.745
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		461.557.133	1.269.667.431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	96.924.558	279.326.836
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		364.632.575	990.340.595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	100	280
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	100	280

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thế Giang

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị



Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	181.527.180.075	202.677.065.057
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(115.542.831.079)	(123.431.541.393)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52.474.831.471)	(62.986.032.965)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.025.414.688)	(15.195.585.781)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(120.068.437)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	71.036.276	1.668.222.750
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.520.591.919)	(17.538.025.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.965.452.806)	(14.925.965.953)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(697.235.000)	(944.890.710)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.230.309.092	345.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.989.556	34.862.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.568.063.648	(564.928.071)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	140.775.049.216	180.511.509.021
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(141.917.235.470)	(174.780.523.975)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.287.790.520)	(2.962.849.163)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.429.976.774)	2.768.135.883
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.827.365.932)	(12.722.758.141)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.200.181.619	19.922.849.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.026.224	90.019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.409.841.911	7.200.181.619

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thế Giang

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư..

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo**Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2016		01/01/2016	
Tiền mặt tại quỹ		1.214.555		4.447.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.408.627.356		7.195.734.439
Tiền đang chuyển		-		-
Cộng		2.409.841.911		7.200.181.619
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
a) Phải thu khách hàng		181.713.601.973		134.208.203.246
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng		3.024.709.700		12.375.553.694
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		34.565.396.292		34.565.396.292
- Phải thu khách hàng khác		144.123.495.981		87.267.253.260
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		15.328.172.390		19.619.123.359
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP		10.016.331.833		13.345.966.527
- Công ty CP Lilama 10		341.682.570		341.682.570
- Công ty CP Lilama 45.1		0		800.090.408
- Công ty CP Lilama 69.3		231.602.803		431.602.803
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn		4.738.555.184		4.699.781.051
3 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	821.668.206	-	550.066.453	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	673.626.356	-	452.652.453	-
+ Khác	148.041.850	-	97.414.000	-
- Tạm ứng	598.155.619	315.963.096	581.650.644	315.963.096
- Dự nợ phải trả khác	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	1.439.823.825	315.963.096	1.151.717.097	315.963.096
4 . Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	18.989.344.563	8.357.226.406	18.989.344.563	8.357.226.406
+ Công ty CP điện Bảo Tân (Thị công Nhà máy thủy điện Dâm Bô) ⁽¹⁾	10.157.226.406	8.357.226.406	10.157.226.406	8.357.226.406
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh (Thị công NM thủy điện La Lơ - Quảng Trị) ⁽²⁾	3.221.155.769	-	3.221.155.769	-
+ Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thị công NM thủy điện Dráy H'Linh 3) ⁽³⁾	5.294.999.292	-	5.294.999.292	-
+ Các khoản tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096	-
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	4.838.442.223		4.838.442.223	
+ Công ty CP điện Bảo Tân	4.530.239.203		4.530.239.203	
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh	308.203.020		308.203.020	

(1) Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 02/2014. Tháng 12/2014 Công ty Bảo Tân đã thanh toán cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 24/12/2014 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt đã có quyết định số 18/QĐ-CCTHA về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người thi hành án. Thời gian thực hiện từ tháng 01/2015 đến khi Công ty cổ phần điện Bảo Tân thi hành án xong. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền 1.800.000.000 đồng.

(2) Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực, ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 6/2014. Theo Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 15/09/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị thì Công ty Mai Linh phải trả nợ cho Công ty nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty Mai Linh chưa thanh toán khoản công nợ trên cho Công ty. Công ty đã trích lập dự phòng 100% với số tiền 3.221.155.769 đồng.

(3) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

5 . Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	264.687.102	-	285.474.068	-
Công cụ, dụng cụ	459.650.258	-	408.343.759	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.765.728.965	-	156.413.822.882	-
Cộng	175.490.066.325	-	157.107.640.709	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2016: 0 đồng.

6 . Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.662.050.000	-	989.450.000	-
Cộng	1.662.050.000	-	989.450.000	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.989.498.782	3.683.498.181	8.672.996.963
Số tăng trong kỳ	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Thuê tài chính trong kỳ	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.989.498.782	3.683.498.181	14.672.996.963
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	415.791.570	785.212.722	1.201.004.292
Số tăng trong kỳ	898.949.884	368.349.816	1.267.299.700
- Khấu hao trong kỳ	898.949.884	368.349.816	1.267.299.700
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.314.741.454	1.153.562.538	2.468.303.992
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.573.707.212	2.898.285.459	7.471.992.671
Tại ngày cuối kỳ	9.674.757.328	2.529.935.643	12.204.692.971

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	55.000.000	55.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	28.416.677	28.416.677
Số tăng trong kỳ	11.000.004	11.000.004
- Khấu hao trong kỳ	11.000.004	11.000.004
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	39.416.681	39.416.681
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	26.583.323	26.583.323
Tại ngày cuối kỳ	15.583.319	15.583.319

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.367.247.076	868.107.301
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 1	42.746.411	42.746.411
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 2	2.413.386.361	825.360.890
- Chế tạo cầu trục 25 tấn dự án đầu tư TB	911.114.304	-
	3.367.247.076	868.107.301

11 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	20.600.000.000	-	20.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn(*)	20.600.000.000	-	20.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
Cộng	20.600.000.000	-	20.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000

(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 01/01/2016 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Ngày 27/06/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI với Công ty cổ phần thủy điện Chu Va. Việc chuyển nhượng sẽ hoàn tất khi Công ty cổ phần thủy điện Chu Va thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần Lilama 45.3 chậm nhất đến ngày 01/07/2017. Ngày 26/07/2016 Công ty đã thoái vốn được số tiền 5.000.000.000 đồng tại Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Không có

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Thương hiệu Lilama	0	20.750.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	175.374.891	196.301.382
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất	2.113.218.001	2.170.332.001
Cộng	2.288.592.892	2.387.383.383

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	50.885.867.152	50.885.867.152	25.398.662.718	25.398.662.718
- Công ty TNHH IPC Sài Gòn	13.369.178.432	13.369.178.432	0	0
- Công ty CP SX&TM Hoàng Đạt - Hà Nội	3.616.965.740	3.616.965.740	0	0
- Công ty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	4.291.054.604	4.291.054.604	5.519.726.502	5.519.726.502
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	29.608.668.376	29.608.668.376	19.878.936.216	19.878.936.216
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.990.945.874	2.990.945.874	4.520.881.493	4.520.881.493
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	523.292.000	523.292.000	351.725.000	351.725.000
- Công ty cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	4.169.156.493	4.169.156.493

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2016)
Thuế giá trị gia tăng	4.915.929.982	9.318.477.019	4.881.575.345	9.352.831.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.326.838	96.924.558	0	376.251.396
Thuế thu nhập cá nhân	635.303.666	1.459.410.760	0	2.094.714.426
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	325.017.000	352.990.281	56.065.800	621.941.481
Các loại thuế khác	-	4.000.000	0	4.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	588.499.253	22.196.636	22.196.636	588.499.253
Cộng	6.744.076.739	11.253.999.254	4.959.837.781	13.038.238.212

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trích trước của các công trình	3.405.653.000	1.219.418.619
+ Công trình lắp đặt TB nhà máy thủy điện Hòa Phú	-	1.200.168.619
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn	1.438.389.500	-
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu	382.684.500	-
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đắc Pô Cô	1.500.000.000	-
+ Bảo hộ lao động	-	19.250.000
+ Thù lao HĐQT Quý III+Quý IV/2016	84.579.000	-
Cộng	3.405.653.000	1.219.418.619

16 . Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV về tiền vay	26.988.939.175	27.264.420.595
- Phải trả các đội công trình	35.338.738.729	25.125.523.660
Cộng	62.327.677.904	52.389.944.255

17 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	562.040.153	224.931.673
- Bảo hiểm xã hội	7.124.708.089	1.797.713.152
- Bảo hiểm y tế	1.249.231.611	107.149.945
- Bảo hiểm thất nghiệp	228.080.265	41.387.316
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.596.081.678	3.866.313.909
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>147.218.995</i>	<i>147.218.995</i>
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>4.448.862.683</i>	<i>3.719.094.914</i>
Cộng	13.760.141.796	6.037.495.995
18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn		
Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này		
19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này		
20 . Vốn chủ sở hữu		
20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này		
20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	14.290.000.000	17.850.000.000
Các cổ đông khác	20.710.000.000	17.150.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000
20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
20.4. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
20.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	32.722.515.419	32.638.127.003
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.047.493.388	2.035.437.900
21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
- Ngoại tệ các loại		
+ <i>USD</i>	<i>150,27</i>	<i>128,92</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm 2016	Năm 2015
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	0
- Doanh thu hoạt động xây lắp	194.124.688.197	166.186.365.684
Cộng	194.124.688.197	166.186.365.684
b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ		
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	31.522.991.338	64.257.473.289
+ Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	27.244.307.777	61.925.390.419
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I	-	2.332.082.870
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình	4.278.683.561	-
- Công ty Cổ phần Lilama 7	185.380.000	253.941.202
- Công ty Cổ phần Lilama 18	1.257.000.098	640.040.484
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	0
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	171.118.585.381	136.763.568.648
Cộng	171.118.585.381	136.763.568.648
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.989.556	34.862.639
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37.026.224	3.547.019
Cộng	72.015.780	38.409.658
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	15.507.676.830	15.195.711.408
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.677.600	9.563.990
Cộng	15.512.354.430	15.205.275.398
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.216.420.189	13.068.477.610
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.216.420.189	13.068.477.610
- Tiền lương bộ phận quản lý	5.696.687.105	5.983.717.872
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	0	4.054.809.038
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.519.733.084	3.029.950.700
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-

	Năm 2016	Năm 2015
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	461.557.133	1.269.667.431
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	23.065.656	0
b.1. Tiền phạt thuế	23.065.656	0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	484.622.789	1.269.667.431
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
e. Thuế TNDN phải nộp	96.924.558	279.326.837
f. Thuế TNDN phải nộp trong năm	96.924.558	279.326.837
7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.167.183.890	60.283.608.088
Chi phí nhân công	86.915.779.839	76.198.724.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.015.680.623	4.697.711.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	7.209.176.502	24.465.170.495
Chi phí khác bằng tiền	7.498.353.693	11.595.409.049
Cộng	197.806.174.547	177.240.623.692
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	364.632.575	990.340.595
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	364.632.575	990.340.595
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	14.082.189	12.055.488
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	100	280
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	100	280

(*) (thực tế/tạm tính) theo công thức:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 15/4/2016 về việc phân phối lợi nhuận năm 2015.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 được xác định bằng tỷ lệ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 so với năm 2015 nhân với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2016	Năm 2015
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	7.391.470.000	5.580.135.627

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
- Vay ngắn hạn	140.775.049.216	180.511.509.021
- Thuê tài chính	6.687.120.000	5.580.135.627
Cộng	147.462.169.216	186.091.644.648

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
- Vay ngắn hạn	141.917.235.470	174.780.523.975
- Thuê tài chính	4.287.790.520	2.962.849.163
Cộng	146.205.025.990	177.743.373.138

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện lớn phát sinh trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện lớn nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Chi phí Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP	Cổ đông lớn	Chi phí mua nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ, thuê cầu	1.130.537.182

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP	Cổ đông lớn	Người mua trả tiền trước	(7.140.325.155)
2	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị trong cùng Tổng công ty	Người mua trả tiền trước	(1.908.511.005)
3	Công ty Cổ phần Lilama 45,1	Đơn vị trong cùng Tổng công ty	Người mua trả tiền trước	(3.124.010.603)

Tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký hội đồng quản trị trong năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	285.353.437	-
2	Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	273.603.437	28.200.000
3	Huỳnh Lê Hòa	Thành viên HĐQT	202.784.229	28.200.000
4	Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	202.627.001	28.200.000
5	Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT	-	20.150.000
6	Nguyễn Thị Lệ Thu	Thư ký HĐQT	82.552.749	10.030.000
7	Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban KS	149.955.958	4.150.000
8	Nguyễn Mạnh Hương	Thành Viên BKS	-	23.237.500
9	Trần Ngọc Dũng	Thành Viên BKS	54.980.897	21.315.000
Tổng cộng			1.251.857.708	163.482.500

4 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5 . Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 (đã điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước) chuyển sang ngày 01/01/2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thế Giang

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng
						Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	18.650.357.640	40.016.200.807	6.851.323.269	1.737.162.094	455.000.000	67.710.043.810
Số tăng trong kỳ	-	1.391.470.000	-	-	-	1.391.470.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.391.470.000	-	-	-	1.391.470.000
Số giảm trong kỳ	-	4.090.897.465	91.174.800	-	-	4.182.072.265
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	4.090.897.465	91.174.800	-	-	4.182.072.265
Số dư cuối kỳ	18.650.357.640	37.316.773.342	6.760.148.469	1.737.162.094	455.000.000	64.919.441.545
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.296.347.191	34.430.033.590	6.081.032.419	1.689.368.303	94.299.969	49.591.081.472
Số tăng trong kỳ	844.285.836	2.307.214.969	472.324.845	22.555.297	90.999.972	3.737.380.919
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	844.285.836	2.307.214.969	472.324.845	22.555.297	90.999.972	3.737.380.919
Số giảm trong kỳ	-	4.090.897.465	91.174.800	-	-	4.182.072.265
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	4.090.897.465	91.174.800	-	-	4.182.072.265
Số dư cuối kỳ	8.140.633.027	32.646.351.094	6.462.182.464	1.711.923.600	185.299.941	49.146.390.126
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.354.010.449	5.586.167.217	770.290.850	47.793.791	360.700.031	18.118.962.338
Tại ngày cuối kỳ	10.509.724.613	4.670.422.248	297.966.005	25.238.494	269.700.059	15.773.051.419

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2016 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 3.383.845.589 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 20.871.270.339 đồng

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2016)			Trong kỳ			Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	126.041.671.582	126.041.671.582	140.775.049.216	141.917.235.470	127.183.857.836	127.183.857.836	127.183.857.836	127.183.857.836
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	72.041.671.562	72.041.671.562	86.340.925.188	87.491.430.261	73.192.176.635	73.192.176.635	73.192.176.635	73.192.176.635
	54.000.000.020	54.000.000.020	54.434.124.028	54.425.805.209	53.991.681.201	53.991.681.201	53.991.681.201	53.991.681.201
b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn								
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	3.089.983.331	3.089.983.331	3.797.077.481	2.606.290.520	1.899.196.370	1.899.196.370	1.899.196.370	1.899.196.370
	3.089.983.331	3.089.983.331	3.797.077.481	2.606.290.520	1.899.196.370	1.899.196.370	1.899.196.370	1.899.196.370
Cộng	129.131.654.913	129.131.654.913	144.572.126.697	144.523.525.990	129.083.054.206	129.083.054.206	129.083.054.206	129.083.054.206

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2016	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	01/2015/ HDTD	7/1/2015	80.000.000.000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	72.041.671.562	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	02/2016/H ĐTD	12/2/2016	80.000.000.000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	54.000.000.020	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
Cộng						126.041.671.582		

(*) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ (31/12/2016)			Đầu kỳ (01/01/2016)		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Cuối kỳ (31/12/2016)			Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
4.483.346.939	4.483.346.939	6.687.120.000	5.478.577.481	3.274.804.420	3.274.804.420	
4.483.346.939	4.483.346.939	6.687.120.000	5.478.577.481	3.274.804.420	3.274.804.420	
4.483.346.939	4.483.346.939	6.687.120.000	5.478.577.481	3.274.804.420	3.274.804.420	

(*) Bao gồm:

Số hợp đồng thuê TC	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 31/12/2016	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
2013-00141-001	1/14/2013	48 tháng	10,77%/năm	0	413.116.228	Xe tải gắn cầu Dongfeng
2013-00117-001	9/17/2013	48 tháng	11%/năm	0	434.799.405	Xe ô tô đầu kéo và Romooc
2015-00021-001	2/9/2015	48 tháng	9,13%/năm	1.331.440.952	1.095.411.875	Cần trục bánh lốp SANY 50 tấn.
2016-00030-001	30/03/2016	48 tháng	9,02%/năm	3.151.905.987	1.146.655.823	Cần trục bánh lốp SANY 50 tấn.
Cộng				4.483.346.939	3.089.983.331	

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (31/12/2016)			Đầu kỳ (01/01/2016)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.515.034.974	425.051.643	3.089.983.331	2.324.248.013	425.051.643	1.899.196.370
Trên 1 năm đến 5 năm	4.770.082.458	286.735.519	4.483.346.939	3.561.539.939	286.735.519	3.274.804.420
Trên 5 năm						

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và quỹ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	35.727.355.900	75.005.027.900
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	990.340.595	990.340.595
Trích các quỹ	-	-	-	-	159.745.790	159.745.790
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	177.495.322	177.495.322
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	36.699.946.963	75.977.618.963
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	364.632.575	364.632.575
Trích các quỹ	-	-	-	-	96.443.904	96.443.904
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	108.499.392	108.499.392
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	37.052.524.050	76.330.196.050

Đơn vị tính: đồng

(*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 15/4/2016, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	84.388.416
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.055.488
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	12.055.488
Cộng	108.499.392